TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19**/2022/KDTM - PT
Ngày: 30 – 6 – 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai;

Ông Vũ Việt Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 22 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 10/2022/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 3 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM - ST ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Công ty TNHH K.

Trụ sở: Số 118 đường L, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Bà Nguyễn Thị T, chức vụ: Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn P, sinh năm 1958, số CMNN 200718051 do Công an Tp Đà Nẵng cấp ngày 10/12/2013; trú tại: 139/7 đường V, phường B, quận K, Tp Đà Nẵng; theo Giấy ủy quyền ngày 30/6/2022.

Bà T tham gia phiên tòa ngày 22/6/2022 và ủy quyền cho ông P tham gia phiên tòa ngày 30/6/2022. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Phạm Phú P1, sinh năm 1974; Địa chỉ: K294/41B đường C, phường D, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Mai Thị Kim C, sinh năm 1976; Địa chỉ: K92/22 đường Thi Sách, phường Hòa Thuận Tây, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; Địa chỉ: K297/41B đường C, phường D, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

3.3. Bà Phạm Thị Thanh T2, sinh năm 1968; Địa chỉ: K297/41B đường C, phường D, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

3.4. Ông Phạm Ngọc M, sinh năm 1972; Địa chỉ: K 297/41B đường C, phường D, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Văn L, sinh năm 1989; Địa chỉ: xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

4.2. Bà Nguyễn Thị Thảo H2; Địa chỉ: 118 đường L, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

4.3. Ông Lê B, sinh năm 1972; Địa chỉ: H49/8 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

5. *Người kháng cáo:* Ông Phạm Phú P1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ghi ngày 05/5/2021, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn Công ty TNHH K trình bày*:

Tháng 8 năm 2020 Công ty TNHH K *(sau đây gọi là Công ty K)* và ông Phạm Phú P1 có thỏa thuận với nhau để Công ty K nhận làm thiết kế và sản xuất đơn hàng hộp, nhãn cho ông Phạm Phú P1, đi cùng ông P1 có bà Mai Thị Kim C. Sau đó giữa Công ty K với ông P1, bà C có trao đổi qua zalo thống nhất số lượng và giá cả các loại sản phẩm như sau:

I/ Nội dung bộ hộp túi gồm:

1/ Túi giấy Agaking kích thước 230 x 320 x 100mm.

2/ Hộp bồi giấy bìa cứng Agaking kích thước 230 x 320 x 91mm.

3/ Hộp Biotie kích thước 82 x 82 x 157mm.

4/ Hộp Res Guard Pro kích thước 65 x 65 x75.

5/ Hộp IMMU Pro kích thước 65 x 65 x 75.

6/ Hộp Agaking Plus 10 viên kích thước 50 x 50 x 93mm.

7/ Hộp Agaking Plus 30 viên kích thước 50 x 50 x 193mm.

8/ Hộp Agaking 10 viên kích thước 90 x 52 x 140mm.

9/ Hộp Agaking 30 viên kích thước 230 x 320 x 100mm.

II/ Nội dung bộ nhãn gồm:

1/ Bộ cốm nhãn nắp 5.8 bể rớt, nhãn lọ 24.7 x 10.5 bể rớt.

2/ Res Guard Pro nhãn nắp 5.8 bể rớt, nhãn lọ 20 x 4.2 bể rớt.

3/ IMMU Pro nhãn nắp 5.8 bể rớt.

4/ Nội dung phủ, bể dán thành phẩm.

5/ Hộp IMMU Pro.

6/ Hộp Agaking 10 viên kích thước 50 x 50 x 93mm.

7/ Hộp Agaking 30 viên kích thước 50 x 50 x 93mm.

8/ Hộp Agaking 10 viên kích thước 90 x 52 x 140mm.

9/ Hộp Agaking 30 viên kích thước 90 x 52 x 140mm.

III/ Nội dung bộ nhãn

1/ Bộ cốm 300.

2/ Res Guard Pro.

3/ IMM Pro.

4/ Agaking Plus 10 viên.

5/ Agaking Plus 30 viên.

6/ Agaking 10 viên.

7/ Agaking 30 viên.

Công ty K đã gửi báo giá cho ông P1, ông P1 không có ý kiến phản hồi gì. Hai bên thống nhất với số lượng đơn hàng như trên với tổng số tiền là 299.261.500đ *(Hai trăm chín mươi chín triệu hai trăm sáu mươi mốt ngàn năm trăm đồng)*, hình thức giao hàng từng đợt tại nhà ông P1 địa chỉ số 297/47 đường C, phường D, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Việc in ấn các loại sản phẩm và giá cả được các bên trao đổi, thảo luận và thống nhất qua các tin nhắn zalo giữa các nhân viên Công ty K với zalo của ông Phạm Phú P1.

Việc giao hàng cụ thể từng đợt cụ thể như sau:

Đợt 1 vào ngày 10/8/2020 với tổng số tiền là 13.650.000đ.
Đợt 2 vào ngày 11/8/2020 với tổng số tiền là 6.850.000đ.
Đợt 3 vào ngày 18/8/2020 với tổng số tiền là 127.875.000đ.
Đợt 4 vào ngày 21/8/2020 với tổng số tiền là 400.000đ.
Đợt 5 vào ngày 24/8/2020 với tổng số tiền là 11.042.500đ.
Đợt 6 vào ngày 03/9/2020 với tổng số tiền là 106.780.000đ.
Đợt 7 vào ngày 05/9/2020 với tổng số tiền là 12.300.000đ.
Đợt 8 vào ngày 14/9/2020 với tổng số tiền là 120.000đ.
Đợt 9 vào ngày 15/9/2020 với tổng số tiền là 430.000đ.
Đợt 10 vào ngày 17/9/2020 với tổng số tiền là 10.500.000đ .
Đợt 11 vào ngày 22/9/2020 với tổng số tiền là 360.000đ .
Đợt 12 vào ngày 25/9/2020 với tổng số tiền là 5.064.000đ .
Đợt 13 vào ngày 28/9/2020 với tổng số tiền là 890.000đ .
Đợt 14 vào ngày 02/10/2020 với tổng số tiền là 3.000.000đ .
Tổng cộng là **299.261.500đ**

Ngày 14/8/2020 bà Mai Thị Kim C có chuyển cho Công ty K thanh toán giúp cho ông P1 số tiền là 100.013.200đ *(Một trăm triệu không trăm mười ba ngàn hai trăm đồng y).*

Đến ngày 02/10/2020 Công ty K đã giao đủ số lượng hàng nhận in ấn cho ông P1, nhưng ông P1 không thanh toán thêm khoản tiền nào nữa cho Công ty K.

Do vậy, Công ty K khởi kiện ông P1 tại Tòa án nhân dân quận H đề nghị Tòa án buộc ông P1 phải trả số tiền còn nợ là 199.261.500đ. Công ty K không yêu cầu ông P1 phải trả lãi chậm thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Công ty K thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông P1, chỉ yêu cầu ông P1 thanh toán số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và không yêu cầu ông P1 phải thanh toán lãi.

** Tại bản trình bày ngày 29/12/2021 và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Phú P1 trình bày:*

Ông thừa nhận bà C là bạn của ông đã giới thiệu ông với bà T là giám đốc Công ty K, sau đó giữa ông và Công ty K có thỏa thuận với nhau để in các loại hàng hóa như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, người nhà của ông đã nhận hàng đầy đủ và đã thông báo cho ông biết đã nhận hàng. Tuy nhiên, ông cho rằng giá cả mà Công ty K đưa ra với tổng số tiền là 299.261.500đ là không đúng, ông chỉ đồng ý in hàng hóa, còn giá cả thỏa thuận sau và theo đơn giá của đơn vị cơ sở gia công bao bì giấy T tại Sài Gòn với số tiền là 107.313.000đ. Ngày 02/10/2020 bà C là bạn của ông đã thanh toán giúp ông số tiền là 100.013.000đ, tiền này là tiền của ông chuyển cho bà C để bà C chuyển cho Công ty K. Do vậy, ông chỉ còn nợ lại số tiền là 7.300.000đ.

Việc tính theo đơn giá của đơn vị cơ sở gia công bao bì giấy T tại Sài Gòn giữa ông và bà T là giám đốc Công ty K đã thống nhất qua các cuộc trao đổi zalo và sự việc đã được ông Lê B với tư cách là thành viên nhóm hòa giải đứng ra hòa giải và bà T thống nhất theo đơn giá của đơn vị cơ sở gia công bao bì giấy T tại Sài Gòn. Do đó, ông P1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty K, ông chỉ chấp nhận trả số tiền 7.300.000đ còn nợ.

** Tại bản trình bày đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị Kim C - ông Đặng Văn V trình bày:*

Ông P1 có nhu cầu in ấn bao bì sản phẩm và biết bà C có quen với bà T nên nhờ bà C kết nối với bà T. Tất cả các vấn đề giao dịch giữa ông P1 với bà T như hợp đồng, đơn hàng, số lượng, giá cả, in ấn... thì ông P1 với bà T tự làm việc, trao đổi, thống nhất với nhau. Bà C chỉ trao đổi ý kiến về mẫu thiết kế sản phẩm cho phù hợp hơn với thị hiếu thị trường tại Đà Nẵng, việc góp ý mẫu mã thiết kế là chuyện bình thường, không ảnh hưởng cũng như không liên quan gì đến việc đặt hàng và thanh toán hàng hóa giữa ông P1 và Công ty K. Còn việc chuyển tiền 100.000.000 đồng cho bà T là do ông P1 nhờ bà chuyển giúp cho bà T, số tiền này là tiền của ông P1. Sau đó, giữa bà T và ông P1 xảy ra mâu thuẫn về giả cả và thanh toán tiền in ấn thì Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết, bà không có ý kiến gì.

** Tại bản trình bày bà Nguyễn Thị Hà, bà Phạm Thị Thanh Thúy và ông Phan Ngọc Mai trình bày:* Các ông bà thừa nhận có nhận hàng do Công ty K giao đến tại địa chỉ số 297/47 đường C phường D, quận H, thành phố Đà Nẵng là nhà của ông P1 và nhận hàng giúp cho ông P1 vì thời gian này ông P1 đang ở thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó bà Hà, bà Thúy và ông Mai đã giao lại đầy đủ cho ông P1, còn về giá cả thì bà Hà, bà Thúy và ông Mai không nắm được.

** Tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê B người làm chứng trình bày:*

Ông thừa nhận có tiến hành hòa giải cho bà T là giám đốc Công ty K với ông P1 về giá cả các loại sản phẩm mà ông P1 đã nhận hàng của Công ty K. Tại buổi hòa giải thì bà T đồng ý đơn giá cho các loại sản phẩm được tính theo đơn giá của đơn vị cơ sở gia công bao bì giấy Minh Toàn tại Sài Gòn. Buổi hòa giải thông qua trao đổi miệng với nhau, không lập thành biên bản và cũng không tiến hành ghi âm, ghi hình. Nay ông được biết Công ty K tiến hành khởi kiện ông P1 tại Tòa án và buộc ông P1 thanh toán số tiền là 100.000.000đ thì ông không có ý kiến gì, Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết.

** Tại phiên tòa sơ thẩm ông Phan Văn L người làm chứng trình bày:* Ông xác nhận ông có gửi cho ông P1 bảng giá in các loại sản phẩm mà ông P1 đã đặt in tại Công ty K, sau khi nhận báo giá ông P1 thống nhất cho in và ông trao đổi giá cả tính sau và làm việc với Lãnh đạo Công ty K.

** Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Tuấn L2 người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Phú P1 trình bày:* Ông Phạm Phú P1 và Công ty K có thỏa thuận với nhau để Công ty K in các loại sản phẩm bao bì cho ông P1, ông P1 đã nhận đủ hàng đã đặt nhưng về giá cả thì bà T là giám đốc Công ty K đã thống nhất với ông P1 theo đơn giá của đơn vị cơ sở gia công bao bì giấy T tại Sài Gòn. Việc thống nhất giá cả thông qua tin nhắn Zalo giữa ông P1 và bà T, bà T đã gửi bản kê các loại sản phẩm đã nhận in cho ông P1 để ông P1 bổ sung giá theo đơn giá của cơ sở gia công bao bì giấy T, chính vì vậy tổng đơn giá mà ông P1 đặt làm tại Công ty K với số tiền là 107.313.000đ. Ông P1 đã nhờ bà C thanh toán 100.013.000đ nên ông P1 chỉ còn nợ lại số tiền là 7.300.000đ. Ông P1 sẽ thanh toán số tiền nợ còn lại cho Công ty K.

** Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm như sau:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự, tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng theo quy định tại các Điều 51, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 77 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết nội dung vụ án:* Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K buộc ông Phạm Phú P1 thanh toán cho Công ty K số tiền là

100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo quy định tại Điều 24 và Điều 50 Luật thương mại.

Về án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM - ST ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 24 và Điều 50 Luật Thương mại.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa"* của Công ty TNHH K đối với ông Phạm Phú P1.

Buộc ông Phạm Phú P1 phải trả cho Công ty TNHH K số tiền là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì người phải thi hành án phải chịu tiền lãi trên số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án sơ thẩm và thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

* Ngày 27 tháng 01 năm 2022, ông Phạm Phú P1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm vì những lý do sau:

- Giữa ông và Công ty K không ký kết bất kỳ hợp đồng nào để thỏa thuận về giá in sản phẩm, chỉ trao đổi miệng và tin nhắn zalo và đã thỏa thuận ngay từ đầu lấy giá bằng với giá cơ sở T tại Tp Hồ Chí Minh. Bà T đã xác nhận việc này có bà C chứng kiến.

- Công ty K tự đưa ra giá cao hơn nhiều giá của Cơ sở T là không giữ đúng thỏa thuận ban đầu, mang tính áp đặt nên ông không đồng ý. Do đó, Hội CEO Đà Nẵng đã tổ chức hòa giải giữa hai bên và Công ty K do bà T đại diện tham gia đã thống nhất lấy báo giá của Cơ sở T tại Tp Hồ Chí Minh để tính. Trường hợp 100 triệu ông P1 đã giao còn thiếu thì tiếp tục thanh toán cho Công ty K, nếu thừa thì Công ty K trả lại cho ông P1. Theo báo giá của Cơ sở T thì số tiền 107.300.000đ. Điều này phù hợp với tin nhắn của bà T nhắn cho ông P1 vào ngày 15/12/2020 gửi kèm theo bảng đơn hàng cũng như số lượng cần in, để trống đơn giá và thành tiền.

Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông P1 chỉ còn nợ 7.300.000đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Phú P1 vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định ông chỉ còn nợ Công ty K số tiền 7.300.000đ. Tuy nhiên, ông P1 thấy Công ty K ở Đà Nẵng nên phải nhập nguyên vật liệu với giá cao hơn tại Sài Gòn nên ông P1 chấp nhận trả cho Công ty K số tiền 30.000.000đ.

Đại diện hợp pháp Công ty K không chấp nhận với kháng cáo của ông P1 và trả số tiền 30.000.000đ cho Công ty K như đề nghị của ông P1 tại phiên tòa phúc thẩm. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty K buộc ông P1 phải trả số tiền 100.000.000đ là đúng. Tuy nhiên, Công ty K tự nguyện giảm thêm 20.000.000đ cho ông P1 so với bản án sơ thẩm đã tuyên, chỉ yêu cầu ông P1 phải trả số tiền 80.000.000đ.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật TTDS trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa phúc thẩm.

2. Các đương sự đã cung cấp tài liệu chứng cứ theo quy định tại Điều 287 Bộ luật TTDS.

II. Về việc giải quyết vụ án:

Trong vụ án này hai bên không ký kết hợp đồng bằng văn bản nên không có các thỏa thuận cụ thể về giá bằng văn bản. Tuy nhiên, hai bên có thảo thuận với nhau qua Zalo với các tin nhắn thể hiện việc in ấn và sửa chữa các mẫu in sai và có thỏa thuận về giá tại các lần bà T là Giám đốc Công ty K nhắn tin cho ông P1 sau đợt giao hàng cuối cùng ngày 02/10/2020, cụ thể là tin nhắn vào lúc 11h 37 phút ngày 15/10/2020 và lúc 9h ngày 15/12/2020 (sau khi có buổi hòa giải). Qua các tin nhắn này cho thấy sau khi Công ty K giao toàn bộ sản phẩm cho ông P1 thì hai bên đã có thỏa thuận về giá và thống nhất lấy giá của Cơ sở gia công bao bì giấy T tại Sài Gòn để tính giá cho sản phẩm đã in ấn.

Hồ sơ cũng thể hiện người làm chứng là nhân viên Công ty K đã trao đổi với ông P1 về số lượng sản phẩm và giá nhưng ông P1 cũng đã nhắn lại là về giá sẽ trao đổi với bà T giám đốc Công ty.

Ông Bảo người làm chứng trong vụ án cũng trình bày: có tiến hành hòa giải cho bà T giám đốc Công ty K và ông P1. Tại buổi hòa giải bà T đồng ý với đơn giá của Cơ sở T tại Sài Gòn. Buổi hòa giải trao đổi miệng với nhau, không lập biên bản và cũng không tiến hành ghi âm, ghi hình.

Tất cả các chứng cứ trên có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với lời trình bày của ông P1 tại phiên tòa sơ thẩm nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét dẫn đến tuyên buộc ông P1 phải trả tiền cho Công ty K 100 triệu theo giá mà Công ty K đã đưa ra cao hơn nhiều so với giá Cơ sơ T tại Sài Gòn là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông P1.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T chỉ yêu cầu ông P1 trả 80 triệu đồng, ông P1 cho rằng căn cứ theo giá của Cơ sở T cung cấp thì ông chỉ còn nợ 7.300.000đ. Tuy nhiên, xét thấy Công ty K có thiệt hại vì phải mua nguyên vật liệu với giá cao hơn tại Sài Gòn nên ông chấp nhận trả cho Công ty K 30.000.000đ.

Xét thấy: có căn cứ xác định hai bên có thỏa thuận về giá cả in ấn sản phẩm là lấy giá của Cơ sở gia công bao bì T tại Sài Gòn để tính số tiền mà ông P1 còn nợ của Công ty K. Căn cứ giá do Cơ sở T cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án thì xác định ông K chỉ còn nợ Công ty K 7.300.000đ. Tuy nhiên, ông P1 tự nguyện trả cho Công ty K số tiền 30.000.000đ là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Phú P1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông P1 trả cho Công ty K 30.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, Công ty TNHH K và ông Phạm Phú P1 thống nhất trình bày: Công ty K và ông P1 có thỏa thuận với nhau về việc in các loại sản phẩm, số lượng, chất lượng sản phẩm được trao đổi qua tin nhắn zalo giữa ông P1 với các nhân viên của Công ty K mà không ký kết hợp đồng kinh tế. Ông Phạm Phú P1 đã nhận được toàn bộ sản phẩm đã đặt in tại Công ty K, thống nhất về các loại sản phẩm, số lượng, chất lượng hàng hóa đã nhận như trình bày của Công ty K.

[2.2] Riêng về giá của từng sản phẩm, tổng giá trị phải thanh toán thì hai bên trình bày không thống nhất.

Công ty K cho rằng giá từng sản phẩm trên Website Công ty K thể hiện công khai cụ thể, trước khi ông P1 đặt hàng nhân viên Công ty K thông báo giá cụ thể từng loại sản phẩm, hai bên trao đổi ông P1 thống nhất Công ty K mới tiến hành in ấn và trên mỗi hóa đơn giao hàng cho ông P1 Công ty K cũng ghi giá cụ thể của từng sản phẩm, tổng giá trị của mỗi đợt giao nhận hàng.

Ông P1 cho rằng về giá của từng sản phẩm đã thỏa thuận ngay từ đầu lấy giá bằng với giá cơ sở của T tại Tp Hồ Chí Minh, bà T đã xác nhận việc này và có bà Mai Thị Kim C chứng kiến. Ngoài ra, còn thể hiện tại tin nhắn Zalo bà T gửi cho ông P1 lúc 11h 37 phút ngày 15/10/2020, tin nhắn lúc 9h ngày 15/12/2020 sau khi nhóm CEO Đà Nẵng tổ chức hòa giải, bà T đã thống nhất theo xác nhận của người làm chứng là ông Lê Bảo nên bà T gửi kèm theo bảng đơn hàng cũng như số lượng cần in, để trống đơn giá và thành tiền để ông P1 gửi cho Cơ sở T xin báo giá. Theo báo giá của Cơ sở T thì tổng giá trị hàng hóa Công ty K đã giao cho ông P1 là

107.300.000đ. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty K, buộc ông phải trả số tiền 100.000.000đ là không đúng.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Phú P1 thì thấy:

[3.1] Các tin nhắn Zalo giữa ông P1 với ông Phan Văn L là nhân viên của Công ty K khi đặt hàng *(do ông P1 cung cấp)* thể hiện: Tất cả các sản phẩn ông P1 đặt ông Linh đều gửi báo giá cụ thể từng sản phẩm, *ông P1 có nêu ý kiến về giá cao so với giá hcm (Hồ Chí Minh) nhưng vẫn thống nhất đặt hàng, giá ông P1 sẽ làm việc lại với sếp ông Linh*. Tuy nhiên, nội dung làm việc lại với sếp ông Linh đối với giá như thế nào, thống nhất ra sao thì không có tin nhắn nào thể hiện.

[3.2] Về trình bày của ông P1 cho rằng *về giá của từng sản phẩm đã thỏa thuận ngay từ đầu lấy giá bằng với giá cơ sở T tại Tp Hồ Chí Minh, bà T đã xác nhận việc này có bà Mai Thị Kim C chứng kiến*, thì bà T và Công ty K phản đối nội dung này, ông P1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tại Đơn trình bày của bà Mai Thị Kim C, trình bày của ông Đặng Văn V đại diện theo ủy quyền của bà C trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đều khẳng định: *Bà C chỉ giới thiệu ông P1 với bà T để họ làm việc với nhau. Tất cả các vấn đề giao dịch giữa ông P1 với bà T (hợp đồng, đơn hàng, số lượng, giá cả, in ấn ...) thì ông P1 với bà T tự làm việc, trao đổi, thống nhất với nhau, bà C không biết, không liên quan.* Do đó, không có cơ sở chấp nhận nội dung trình bày của ông P1.

[3.3] Công ty K cung cấp 14 Phiếu giao nhận hàng tương ứng với số lượng hàng đã giao cho ông P1 từ 10/8/2020 đến 02/10/2020. Các Phiếu giao nhận hàng đều thể hiện C tiết sản phẩm, đơn giá, thành tiền của từng sản phẩm. Tổng giá trị thanh toán cho các sản phẩm đã giao cho ông P1 trong 14 Phiếu giao nhận hàng là 299.261.500đ. Ông P1 xác nhận đã nhận hàng đầy đủ kèm theo các Phiếu giao nhận hàng, không có ý phản đối với đơn giá, tổng giá trị thanh toán của từng Phiếu giao hàng này.

[3.4] Về các tin nhắn Zalo bà T gửi cho ông P1 *(lúc 11h 37 phút ngày 15/10/2020, tin nhắn lúc 9h ngày 15/12/2020)* do ông P1 cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T xác nhận đúng là các tin nhắn do bà gửi cho ông P1.

Tin nhắn lúc 11h 37 phút ngày 15/10/2020 bà T nhắn: *"P1 ơi, công nợ lên đến gần 200tr. Em coi kiểm tra chốt ngày gởi trả chị để chị thanh toán tiền giấy cho khách em nhé"*. Tin nhắn lúc 9h ngày 15/12/2020 của bà T *(theo ông P1 là sau khi có buổi hòa giải của nhóm CEO Đà Nẵng)*: *"P1 ơi chị gửi em bảng đặt hàng C tiết*

của em đặt tkhoa in. Em gửi cho bên anh Toàn xin cái báo giá rồi đến tkhoa giải quyết dứt điểm công nợ cho chị với em nhé".

Xét nội dung các tin nhắn này và trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm thì thấy: Sau khi ông P1 nhận toàn bộ các đơn hàng đã đặt *(đơn hàng cuối cùng ông P1 nhận ngày 02/10/2020)* đến thời điểm ngày 15/10/2020 bà T vẫn xác định công nợ của ông P1 là ***gần 200 triệu***, phù hợp với tổng giá trị hàng hóa Công ty K đã giao cho ông P1 là: 299.261.500đ – số tiền 100.000.000đ ông P1 nhờ bà C trả vào ngày 14/8/2020 = ***199.261.500đ.***

Ông P1 cho rằng tại buổi hòa giải của nhóm CEO Đà Nẵng bà T đã thống nhất lấy báo giá của Cơ sở T tại Tp Hồ Chí Minh để tính nên tin nhắn cho ông lúc 9h ngày 15/12/2020 có gửi kèm theo bảng đơn hàng cũng như số lượng cần in, để trống đơn giá và thành tiền. Tuy nhiên, ông P1 và ông Lê B thành viên nhóm hòa giải cũng xác nhận buổi hòa giải chỉ trao đổi miệng, không lập thành văn bản, cũng không tiến hành ghi âm, ghi hình ghi nhận sự thống nhất, cam kết ràng buộc quyền, nghĩa vụ của các bên để thực hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm ông P1 cũng xác nhận kể từ lúc bà T gửi tin nhắn cho ông vào ngày 15/12/2020 đến nay ông chưa thực hiện việc gửi báo giá của Cơ sở T xác định giá trị đặt hàng của ông là 107.300.000đ cho Công ty K mà đến khi Công ty K khởi kiện ra Tòa án thì ông P1 mới cung cấp cho Tòa án giá trị đặt hàng của ông theo Cơ sở T báo giá là 107.300.000đ.

Bà T và Công ty K phản đối nội dung hai bên thỏa thuận giá như ông P1 trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm ông P1 cũng xác nhận, sau khi nhận tin nhắn ngày 15/12/2020 của bà T thì ông còn nhận được giấy triệu tập của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận C, thành phố Đà Nẵng về việc Công ty K tố cáo ông lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đối với khoản tiền ông còn nợ. Như vậy, bà T và Công ty K phản đối nội dung hai bên thỏa thuận giá như ông P1 trình bày là có cơ sở. Do đó không chấp nhận ý kiến của ông P1 về việc hai bên thống nhất lấy giá của cơ sở T tại Tp HCM để tính toán công nợ của 2 bên, theo đó ông chỉ còn nợ 7.300.000đ.

[3.5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty K buộc ông P1 có trách nhiệm thanh toán số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Phú P1 và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của Công ty K chỉ yêu cầu ông P1 trả số tiền là 80.000.000đ. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của Công ty K, có lợi cho bị đơn là ông P1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của Công ty K, sửa một phần của bản án sơ thẩm về khoản tiền buộc ông P1 có trách nhiệm trả cho Công ty K là 80.000.000đ và án phí sơ thẩm ông P1 phải chịu tương ứng với số tiền phải trả.

[5] Về án phí:

- Án phí KDTM sơ thẩm ông P1 phải chịu 4.000.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông P1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS;

- Điều 24, Điều 50 Luật Thương mại;

- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Phú P1; Sửa một phần của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM - ST ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng về khoản tiền buộc ông Phạm Phú P1 có trách nhiệm trả cho Công ty K và án phí sơ thẩm ông P1 phải chịu tương ứng với số tiền phải trả.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH K đối với ông Phạm Phú P1.

Buộc Phạm Phú P1 phải trả cho Công ty TNHH K số tiền là **80.000.000đ** (Tám mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì người phải thi hành án phải chịu tiền lãi trên số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí KDTM sơ thẩm: Ông Phạm Phú P1 phải chịu là 4.000.000đ.

Hoàn trả cho Công ty TNHH K số tiền tạm ứng án phí 4.981.537đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng theo biên lai thu số 9389 ngày 05/07/2021.

3.2. Án phí KDTM phúc thẩm: Ông Phạm Phú P1 phải chịu là 2.000.000đ, được trừ vào số tiền 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2524 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận C;
- Chi cục THADS quận C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Cao Văn Hiếu